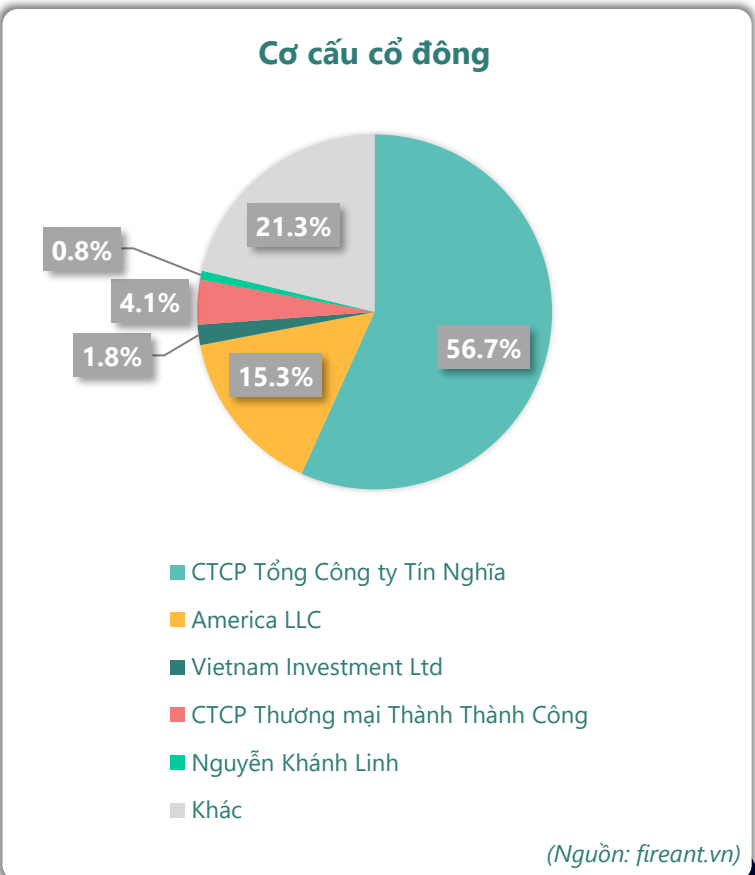
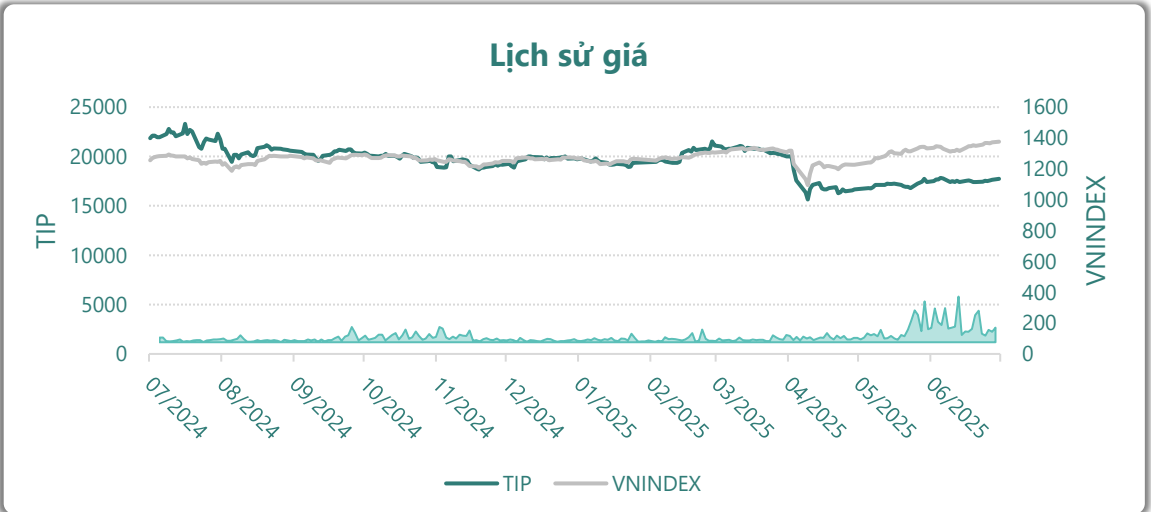
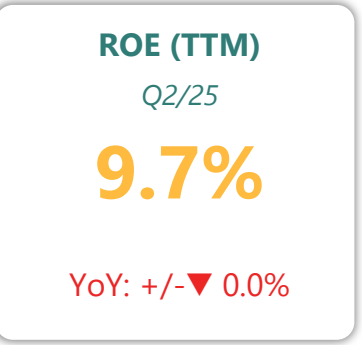
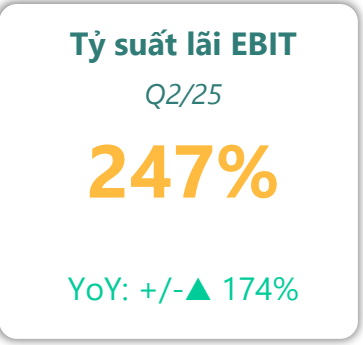
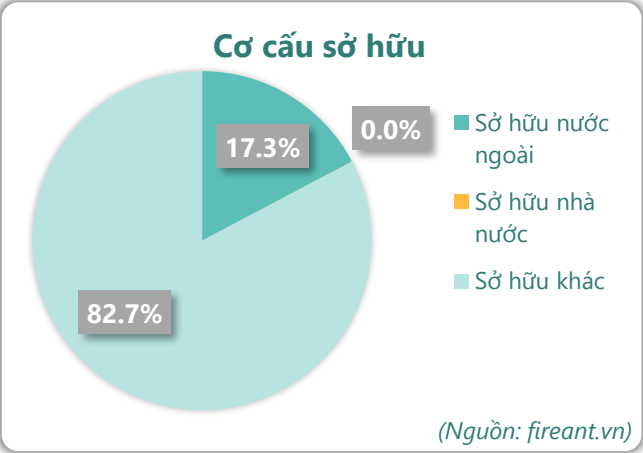


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

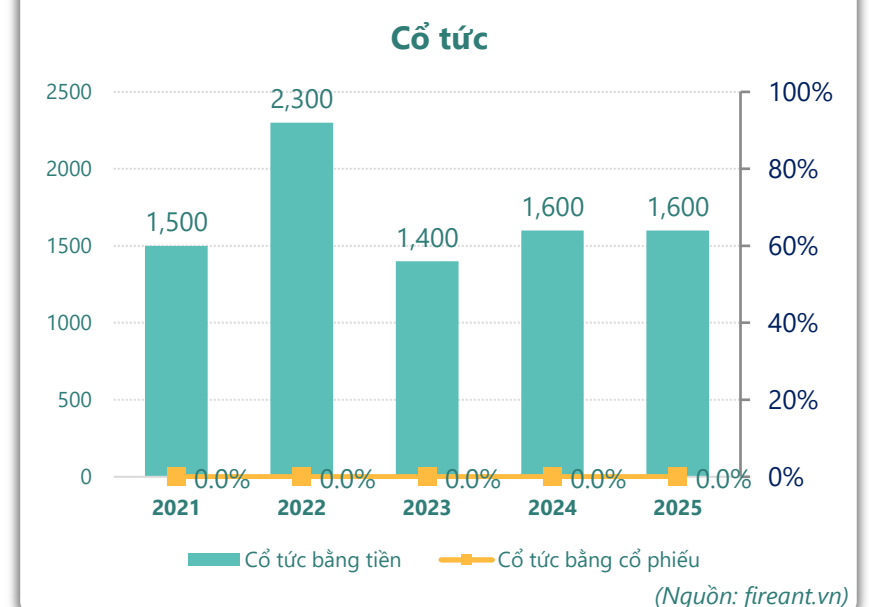
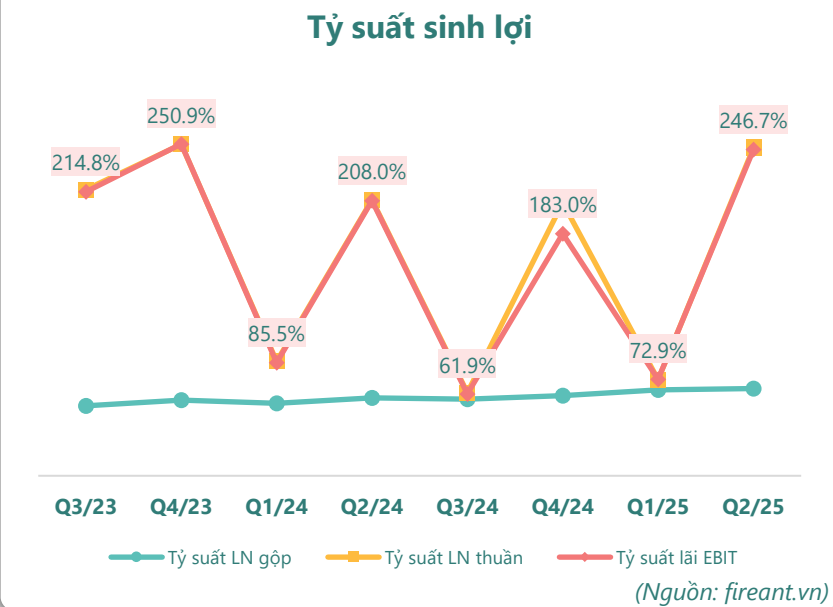
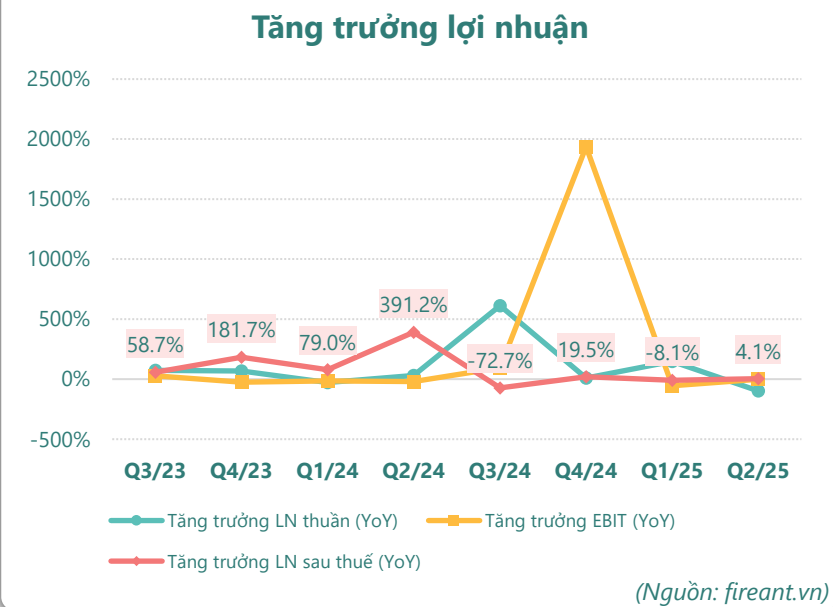
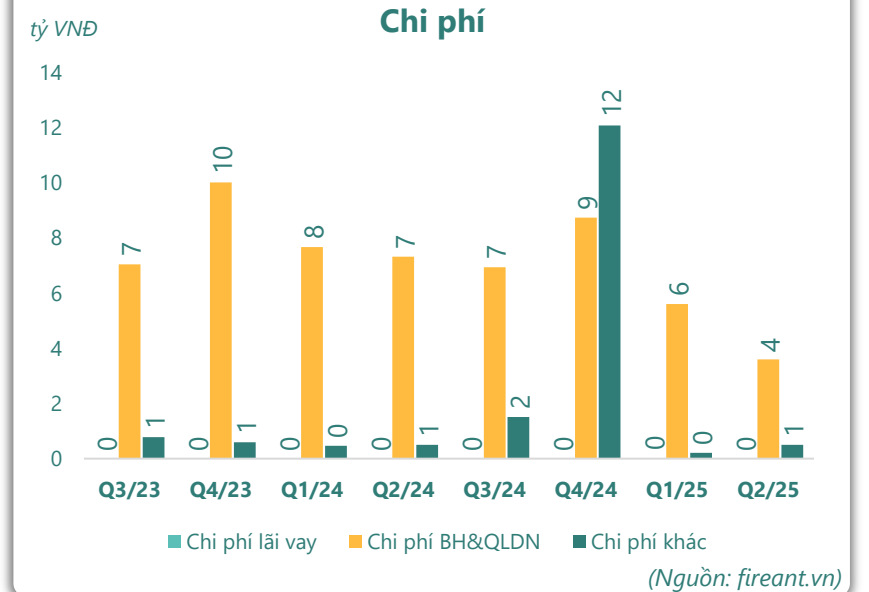
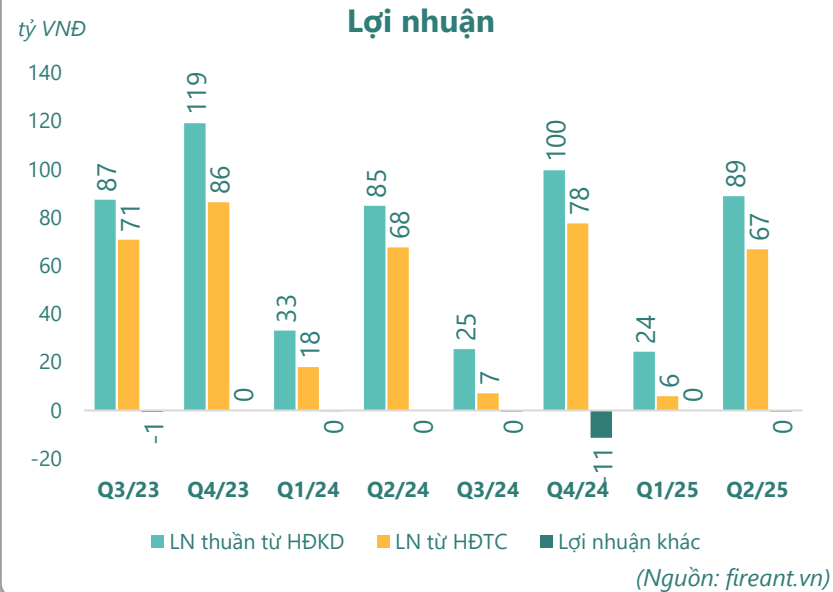
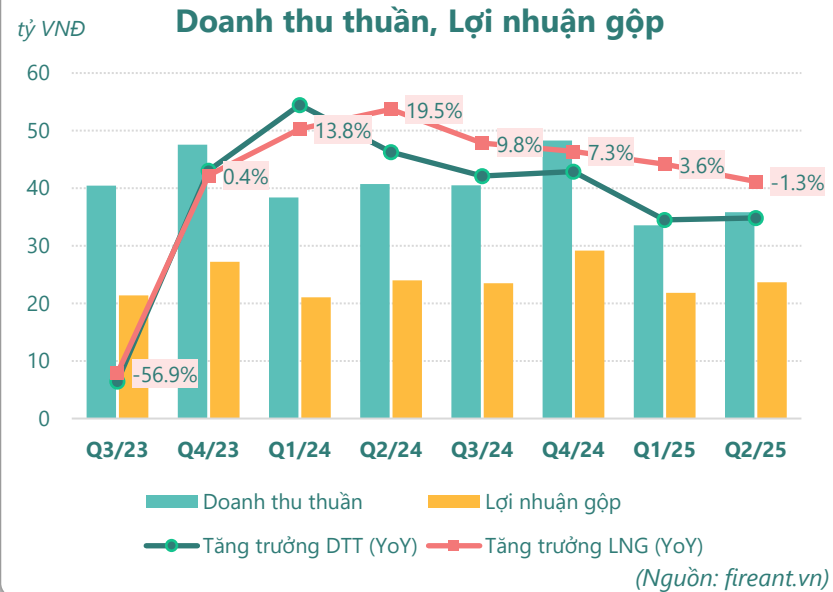
CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Ngày 30/06/2025	19,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	-4.2%	-4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,645 - 23,308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,245
Số lượng CPLH (CP)	65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)	88,355
Sở hữu nước ngoài	17.3%
Beta	0.97
EPS	2,740
P/E	7.0



KẾT QUẢ KINH DOANH

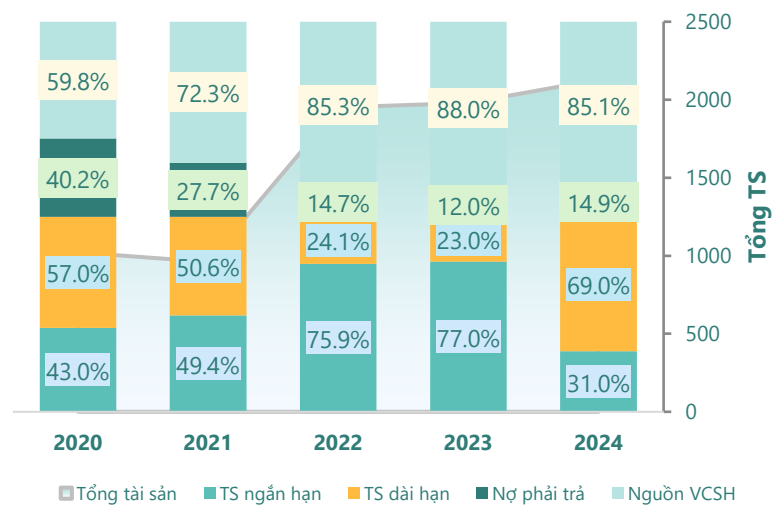




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

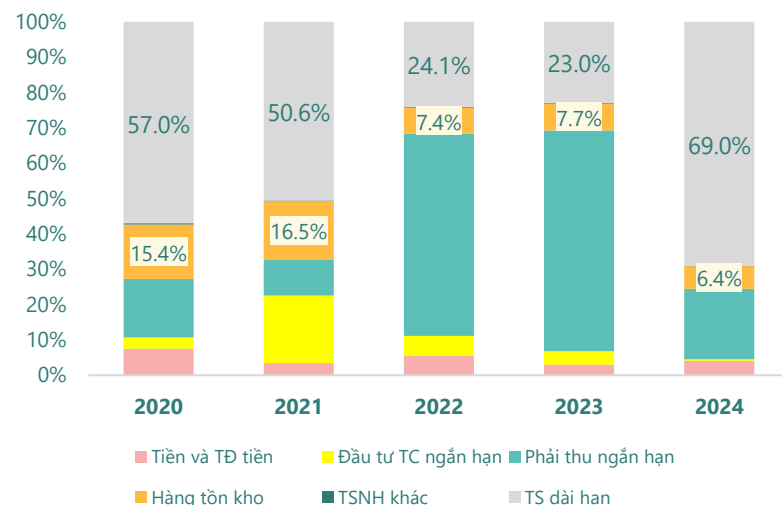
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

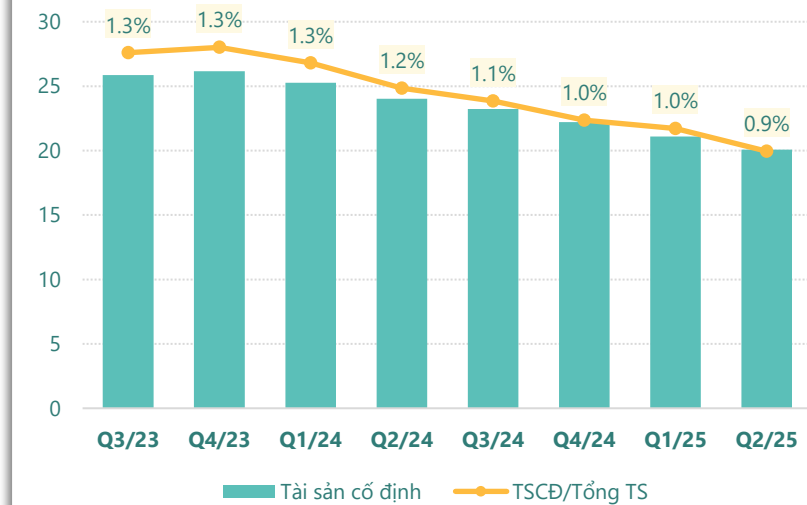
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

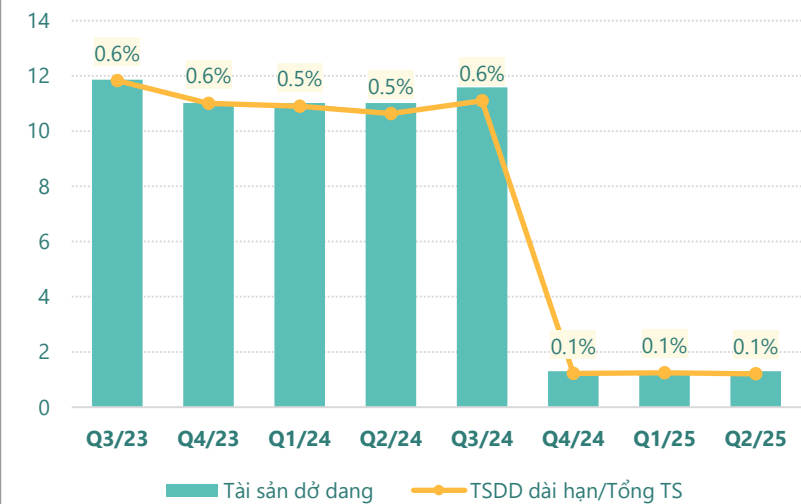
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

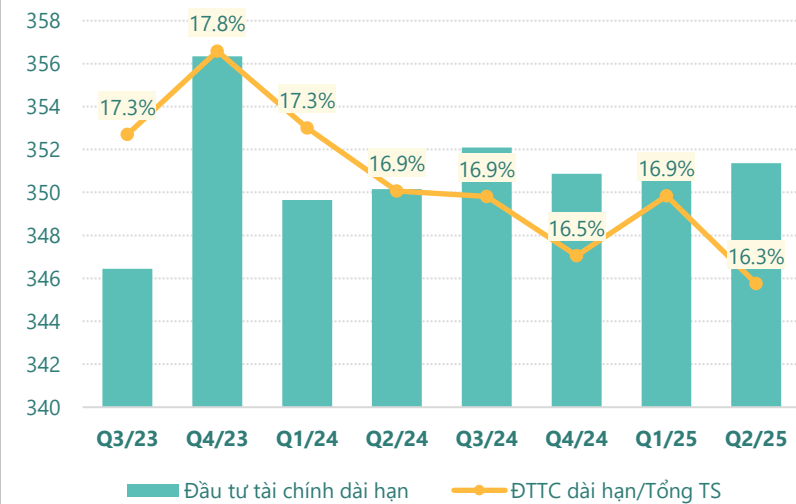
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

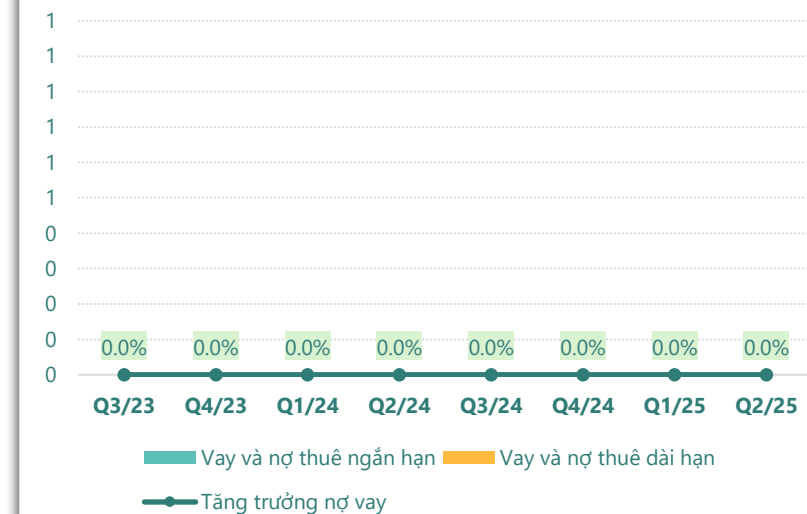
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

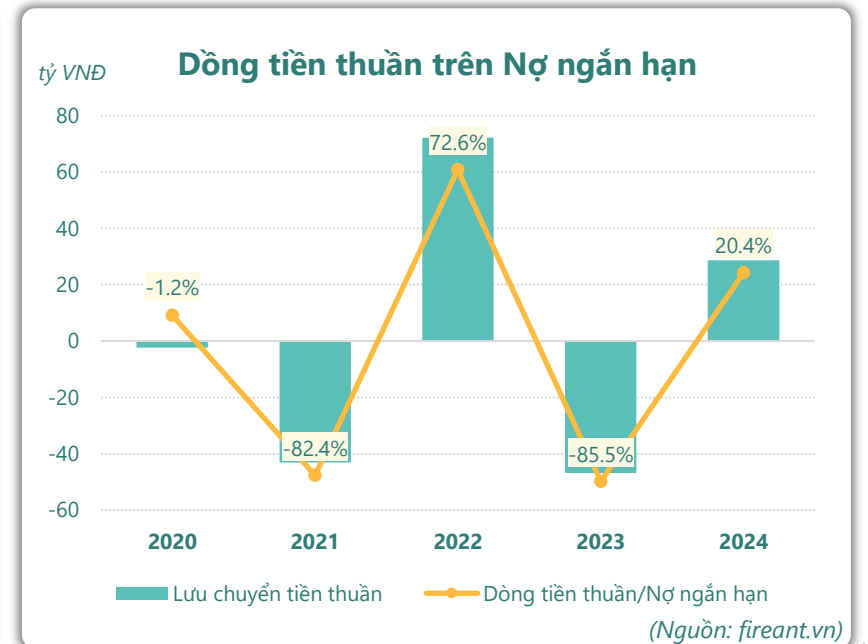
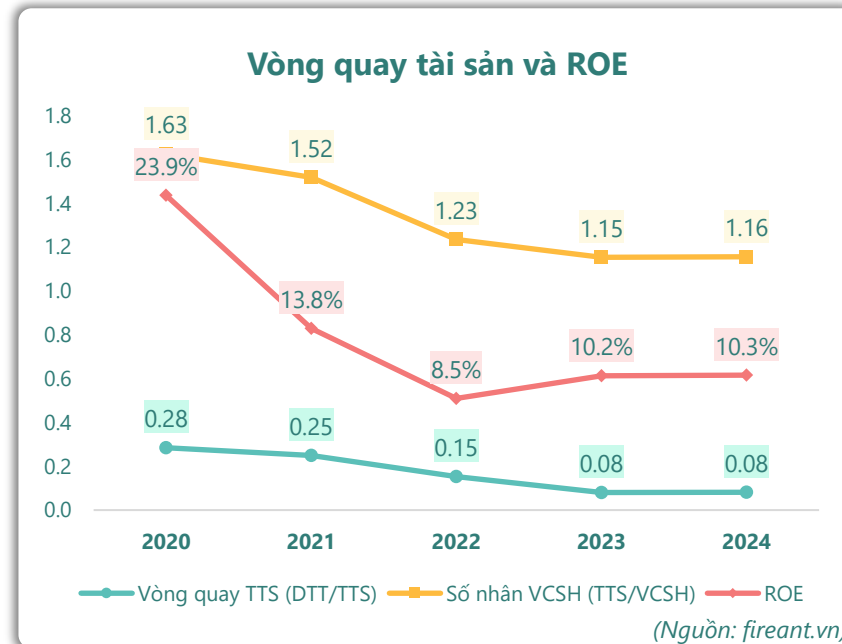
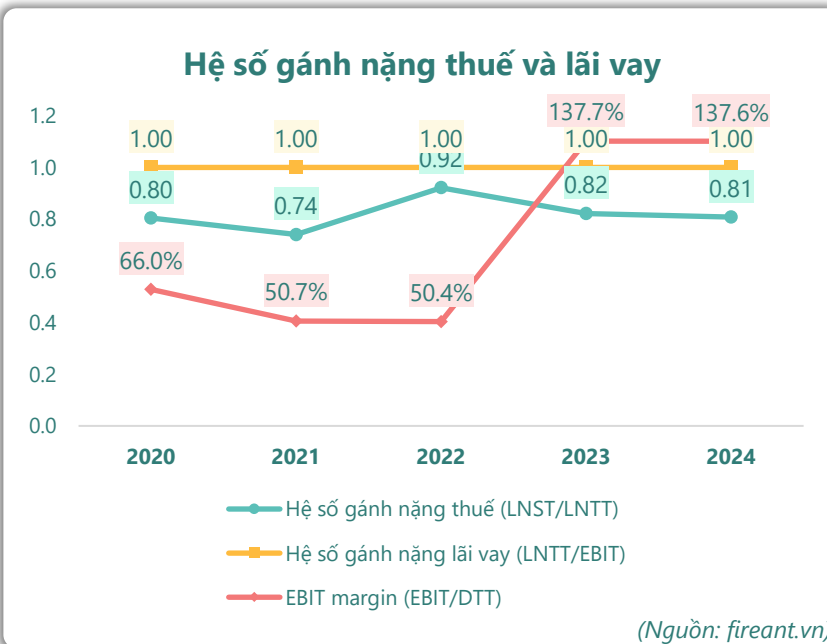
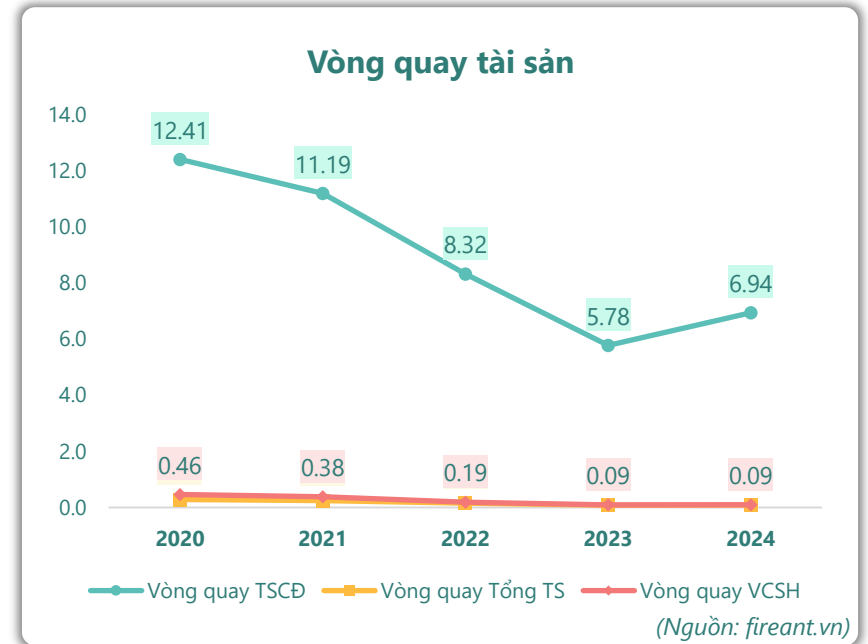
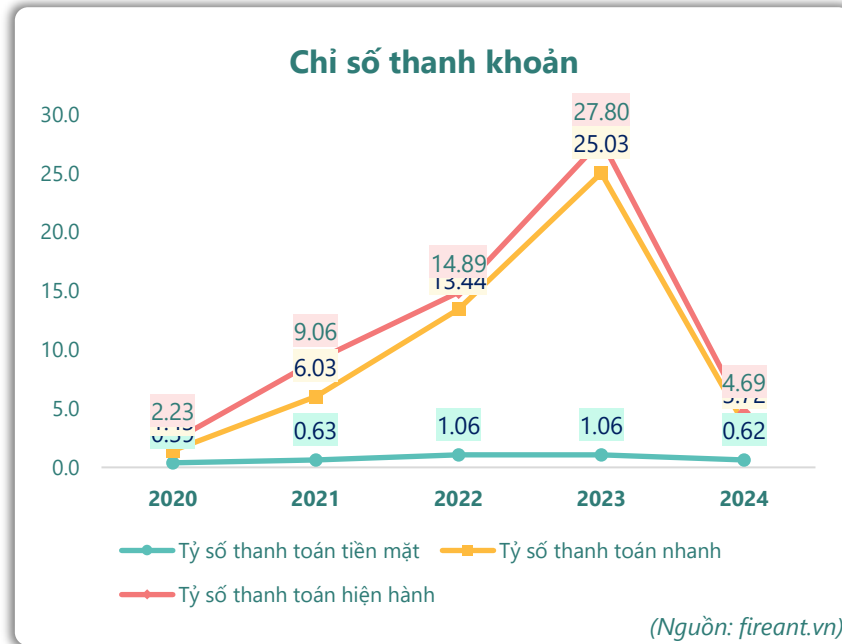
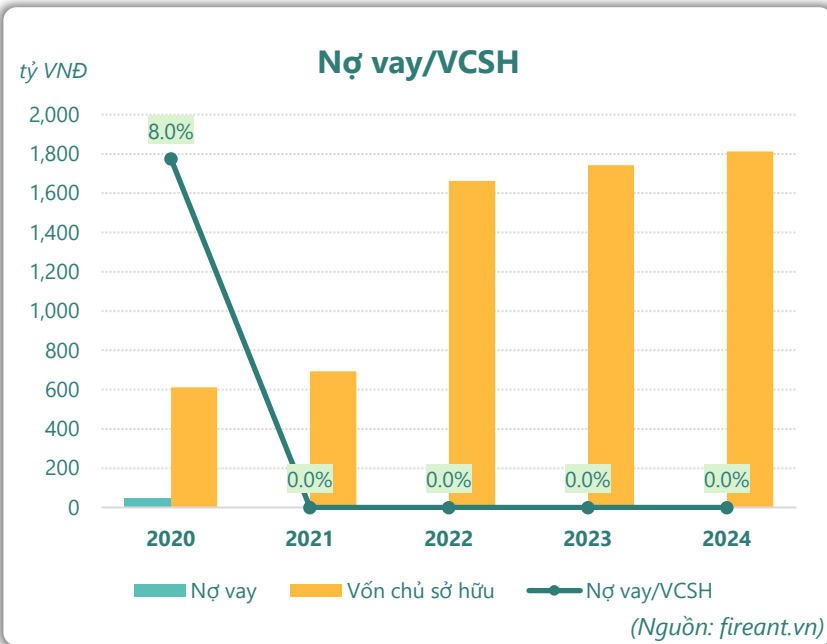
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	35.9	40.7	-11.9%	69.4	79.1	-12.2%
Giá vốn hàng bán	12.2	16.7	-26.9%	23.9	34.0	-29.7%
Lợi nhuận gộp	23.7	24.0	-1.4%	45.5	45.1	1.0%
Doanh thu HĐTC	68.7	67.8	1.3%	76.7	72.4	5.8%
Chi phí TC	1.81	0.11	1546%	3.87	-13.2	129%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.02	0	
LN trong công ty LKLD	2.03	0.60	238%	4.30	2.45	75.6%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.60	7.34	-50.9%	9.21	15.0	-38.7%
LN thuần từ HĐKD	88.9	84.9	4.8%	113	118	-4.0%
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.23	-117%	-0.42	-0.58	27.5%
LN trước thuế	88.4	84.7	4.4%	113	118	-3.9%
Lợi nhuận sau thuế	71.1	68.0	4.6%	91.1	96.1	-5.2%
LNST của CĐ cty mẹ	71.0	67.5	5.3%	90.3	94.7	-4.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	-66.4	40.6	42.5	34.0	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.28	48.5	-15.6	-25.4	4.32	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.86	-19.5	0	0	-87.0	0
Tiền đầu kỳ	58.4	82.4	45.0	70.0	87.1	38.4
Lưu chuyển tiền thuần	24.0	-37.4	25.0	17.1	-48.7	22.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	82.4	45.0	70.0	87.1	38.4	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,156	2,129	1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,720	660	161%
Tiền và tương đương tiền	61.2	87.1	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.9	9.30	695%
Phải thu ngắn hạn	1,450	424	242%
Hàng tồn kho	132	137	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.62	2.59	40.1%
Tài sản dài hạn	436	1,469	-70.4%
Phải thu dài hạn	0	1,033	-100%
Tài sản cố định	20.1	22.2	-9.6%
Bất động sản đầu tư	27.9	26.0	7.2%
Tài sản dở dang	1.30	1.30	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	351	351	0.1%
Tài sản dài hạn khác	34.9	35.8	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	317	-10.8%
Nợ ngắn hạn	109	141	-22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	3.40	-2.8%
Nợ dài hạn	173	176	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,873	1,812	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,873	1,812	3.4%
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

